

Số: 573/QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành chương trình đào tạo chuyên ngành Địa chính và quản lý đô thị thuộc ngành Quản lý đất đai bậc đại học (cập nhật) hệ chính quy năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (nhiệm kỳ 2020 - 2025) ngày 05 tháng 3 năm 2021;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo và công tác sinh viên, Ông Trưởng khoa Tài nguyên đất và môi trường nông nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy chuyên ngành Địa chính và quản lý đô thị thuộc ngành Quản lý đất đai (7850103) tại Trường Đại học Nông Lâm (kèm theo nội dung chương trình).

Điều 2. Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Trưởng phòng Đào tạo và công tác sinh viên, Trưởng khoa Tài nguyên đất và môi trường nông nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban ĐT&CTSV, ĐHH;
- Như điều 3;
- Lưu VT, P.ĐT&CTSV.



Trần Thanh Đức

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 573/QĐ-ĐHNL ngày 26 tháng 5 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo: **Quản lý đất đai**
2. Tên chương trình đào tạo: *Land management*
3. Chuyên ngành: *Địa chính và quản lý đô thị*
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Mã ngành đào tạo: 7850103
6. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo
7. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
8. Loại hình đào tạo: Chính quy
9. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 158 tín chỉ
10. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

I. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; Có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai; Có khả năng làm việc năng động, sáng tạo và hiệu quả tại các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan khác có liên quan đến quản lý đất đai; Có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

- **Kiến thức:** Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có kiến thức chuyên môn vững vàng để thực hiện tốt các công việc của ngành Quản lý đất đai.

- **Kỹ năng:** Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có đầy đủ các kỹ năng phù hợp để thực hiện hiệu quả các công việc của ngành Quản lý đất đai.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Đào tạo người Kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp và cuộc sống..

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

1. Kiến thức (PLO1)

- PLO1.1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng – an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin



(chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Quản lý đất đai.

- **PLO1.2:** Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư Quản lý đất đai một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.

- **PLO1.3.** Vận dụng được các kiến thức về pháp luật đất đai, địa lý kinh tế, bản đồ học và hệ thống thông tin địa lý để làm nền tảng lý luận và thực tiễn nhằm thực hiện hiệu quả các công việc của ngành Quản lý đất đai.

- **PLO1.4.** Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi chính sách đất đai; thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật phục vụ quản lý đất đai; xây dựng và thực thi hệ thống hành chính cũng như tài chính đất đai để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả.

2. Kỹ năng (PLO2)

- **PLO2.1.** Có kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn của ngành Quản lý đất đai một cách phù hợp.

- **PLO2.2.** Có kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

- **PLO2.3.** Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

- **PLO2.4.** Có năng lực ngoại ngữ 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).

- **PLO2.5:** Có kỹ năng về các vấn đề gồm: Đo đạc và xây dựng các loại bản đồ phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất; Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn; Xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai; Giải quyết tốt các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai; Phân tích và vận dụng đúng các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước để thực hiện hiệu quả việc quản lý và sử dụng đất cũng như thực hiện các công việc liên quan khác.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3)

- **PLO3.1.** Hiểu biết và thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hóa.

- **PLO3.2.** Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

- PLO3.3. Hiểu biết và hành xử đúng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Quản lý đất đai.

- PLO3.4: Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực quản lý đất đai; Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý đất đai ở các cấp; Có năng lực đề xuất các sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Luôn nhiệt tình, tận tâm và làm việc hiệu quả khi thực hiện các công việc chuyên môn với các bên liên quan.

III. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi ra trường, người học có thể học tiếp chương trình cao học, nghiên cứu sinh trong nước hoặc tham gia các chương trình sau đại học ở nước ngoài.

IV. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học chuyên ngành Địa chính và quản lý đô thị thuộc ngành Quản lý đất đai, người học có thể làm việc ở nhiều vị trí khác nhau trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực Quản lý đất đai bao gồm: Bộ Tài nguyên & Môi trường; Tổng cục quản lý đất đai; Sở Tài nguyên & Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai các tỉnh và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện; Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh và cấp huyện; Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên & Môi trường; Cán bộ địa chính cấp phường, xã; Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và các viện nghiên cứu có chuyên ngành về Quản lý đất đai; Công ty đo đạc; Công ty tư vấn quy hoạch; Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản,...

C. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		41			
I	Lý luận chính trị		11			
1	CTR1018	Triết học Mác - Lênin	3	45		
2	CTR1021	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		
4	CTR1019	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		
5	CTR1020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		19			
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	20	10	
7	CBAN12302	Vật lý	2	20	10	
8	CBAN10304	Hóa học	4	42	18	
9	CBAN11803	Sinh học	3	42	18	
10	CBAN11902	Tin học	2	15	15	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	27	3	
12	TNMT31392	Luật Đo đạc và bản đồ	2			
13	NHOC31572	Công nghệ cao trong nông nghiệp	2			
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4			
14	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	24	6	
15	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	21	9	

VÀ
HỌC
IGU
HOC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Ghi chú
IV	Ngoại ngữ không chuyên		7			
16	ANH 1013	Ngoại ngữ không chuyên 1	2	45		
17	ANH 1022	Ngoại ngữ không chuyên 2	2	30		
18	ANH 1032	Ngoại ngữ không chuyên 3	3	30		
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		117			
I	Kiến thức cơ sở ngành		29			
	<i>Bắt buộc</i>		23			
19	TNMT31342	Bản đồ địa hình	2			
20	TNMT25404	Trắc địa	4	45	15	
21	TNMT31053	Trắc địa thực hành	3		45	
22	TNMT10202	Bản đồ học	2	30		
23	TNMT20102	Bản đồ địa chính	2	30		
24	TNMT31033	Thực hành xây dựng bản đồ	3		45	
25	TNMT25802	Pháp luật đất đai	2	20	10	
26	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	25	20	
27	TNMT21302	Hệ thống định vị toàn cầu	2	22	8	
	<i>Tự chọn (6/14)</i>		6			
28	TNMT31042	Trắc địa ảnh	2	21	9	
29	TNMT23202	Quản lý nguồn nước	2	21	9	
30	TNMT31242	Quản lý thuế và lệ phí	2	21	9	
31	TNMT22202	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	21	9	
32	TNMT31112	Kinh tế môi trường	2	20	10	
33	TNMT22102	Lập dự án đầu tư bất động sản	2	22	8	
34	TNMT24002	Tài nguyên đất đai	2	24	6	
II	Kiến thức chuyên ngành		57			
	<i>Bắt buộc</i>		51			
35	TNMT25203	Tin học chuyên ngành quản lý đất đai	3	15	30	
36	TNMT31282	Quy hoạch vùng	2	20	10	
37	TNMT31272	Quy hoạch nông thôn	2	20	10	
38	TNMT31233	Quản lý hành chính về đất đai và bất động sản	3	30	15	
39	TNMT29303	Đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	3	45		
40	TNMT29903	Thực hành đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	3		45	
41	TNMT23604	Quy hoạch sử dụng đất	4	42	18	
42	TNMT31013	Thực hành quy hoạch	3	0	45	
43	TNMT31693	Quy hoạch đô thị	3	32	13	
44	TNMT21503	Hệ thống thông tin nhà đất	3	25	20	
45	TNMT31084	Định giá đất và bất động sản	4	42	18	
46	TNMT31063	Viễn thám	3	30	15	
47	TNMT27402	Quản lý xây dựng đô thị	2	21	9	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Ghi chú
48	TNMT24402	Thị trường bất động sản	2	21	9	
49	TNMT29102	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	21	9	
50	TNMT31702	Luật quy hoạch đô thị	2	24	6	
51	TNMT27203	Quản lý hành chính đô thị	3	30	15	
52	TNMT31712	Phân tích không gian	2			
53	TNMT31722	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai	2			
	Tự chọn (6/16)		6			
53	TNMT27302	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	21	9	
54	TNMT22002	Kinh tế đất	2	20	10	
55	TNMT26602	Kiến trúc cảnh quan đô thị	2	20	10	
56	TNMT20702	Đánh giá tác động môi trường	2	30		
57	TNMT31182	Môi giới bất động sản	2	24	6	
58	TNMT29202	Thanh tra đất đai	2	25	5	
59	TNMT31322	Xử lý số liệu chuyên ngành	2	20	10	
60	TNMT31732	Quản lý đô thị và phát triển	2	20	10	
III	Kiến thức bổ trợ		8			
61	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	20	10	
62	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	10	
63	KNPT34752	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	20	10	
64	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	22	8	
IV	Thực tập nghề nghiệp		9			
65	TNMT31741	Tiếp cận nghề QLĐT	1		15	
66	TNMT31754	Thao tác nghề QLĐT	4		60	
67	TNMT31764	Thực tế nghề QLĐT	4		60	
V	Khóa luận tốt nghiệp		14			
68	TNMT31714	Khóa luận tốt nghiệp QLĐT	14		210	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		158			

D. Điều kiện tốt nghiệp

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ Giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 5 năm 2024.



Trần Thanh Đức

P. ĐÀO TẠO & CTSV

(Handwritten signature)

TRƯỜNG KHOA

(Handwritten signature)